

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN Đ
TỈNH KIÊN G**

Bản án số: 35/2023/DS-ST.

Ngày: 28/4/2023.

V/v: “T/c hợp đồng vay tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN Đ – TỈNH KIÊN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn A**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thành T

2. Ông Nguyễn Văn D

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Thanh S** – Thư ký TAND huyện Hòn Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đ tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2023/TLST- DS ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đ về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2023/QĐXX-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2023/QĐST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Đ1**, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Vàm Rầy, xã Bình S1, huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G

* Bị đơn: Bà **Lê Thị Kiều T1**, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Vàm Rầy, xã Bình S1, huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Thanh T2**, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Vàm Rầy, xã Bình S1, huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Đ1 trình bày như sau:*

Vào năm 2021 bà Trần Thị Đ1 có cho bà Lê Thị Kiều T1 mượn số tiền gốc là 12.170.000 đồng và 05 chỉ vàng 24kara (loại 9999). Khi cho bà T1 mượn tiền và vàng trên hai bên không có lập giấy tờ. Mục đích bà T1 mượn tiền và vàng để chi tiêu trong gia đình. Bà T1 hẹn trong vòng vài ngày sẽ trả nợ cho bà Điệp.

Sau khi mượn tiền và vàng đến nay bà T1 đã trả cho bà Đ1 được 04 tháng tiền lãi thì ngưng cho đến nay. Bà Đ1 không nhớ rõ số tiền lãi mà bà T1 đã trả cho bà. Riêng vàng và tiền gốc nêu trên bà T1 chưa có trả cho bà Điệp. Bà Đ1 có nhiều lần đến nhà bà T1 và chồng bà T1 là ông T2 để đòi nợ thì bà T1 chỉ hứa trả nợ nhưng không có thực hiện trả tiền cho bà Điệp.

Tại phiên tòa hôm nay bà Trần Thị Đ1 yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị Kiều T1 và ông Nguyễn Thanh T2 phải trả cho bà Đ1 số tiền gốc còn nợ là 12.170.000 đồng và 05 chỉ vàng 24kara (loại 9999), bà không yêu cầu tính lãi.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị Kiều T1 trình bày:*

Vào năm 2021 bà Lê Thị Kiều T1 có mượn của bà Trần Thị Đ1 số tiền là 12.170.000 đồng và 05 chỉ vàng 24kara. Khi bà T1 mượn tiền và vàng của bà Đ1 nêu trên hai bên không có lập giấy tờ. Mục đích bà T1 mượn tiền và vàng của bà Đ1 để chi tiêu trong gia đình. Bà T1 hẹn trong vòng vài ngày sẽ trả hết nợ cho bà Điệp. Khi mượn tiền và vàng đến nay bà T1 đã trả cho bà Đ1 được 04 tháng tiền lãi nhưng số tiền bao nhiêu thì bà T1 không nhớ rõ và bà T1 cũng không yêu cầu Tòa án tính lại lãi suất bà T1 đã đóng cho bà Điệp.

Chồng bà T1 là ông Nguyễn Thanh T2 biết rõ nội dung vụ kiện, biết Tòa án đang thụ lý và giải quyết vụ án này. Tuy nhiên, do bận công việc gia đình nên ông T2 không thể tham gia vụ kiện được.

Nay bà Trần Thị Đ1 yêu cầu bà Lê Thị Kiều T1 cùng chồng là ông Nguyễn Thanh T2 phải trả cho bà Đ1 số tiền còn nợ gốc là 12.170.000 đồng và 05 chỉ vàng 24kara (loại 9999), thì ý kiến bà T1 cũng đồng ý trả số nợ trên theo yêu cầu của bà

Điệp. Tuy nhiên do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà T1 xin trả dần số nợ trên mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh Tuấn: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho ông Nguyễn Thanh Tuấn. Tuy nhiên ông T2 không đến Tòa án để làm việc và không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó Tòa án không ghi nhận được lời khai của ông T2 trong hồ sơ vụ án.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện thì đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn bà Trần Thị Đ1 với bị đơn bà Lê Thị Kiều T1; bị đơn có nơi cư trú tại huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đ theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn bà Lê Thị Kiều T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thanh T2 được Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử vẫn giải quyết vắng mặt bị đơn.

[3] *Về nội dung vụ án:* Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) có cơ sở nhận định như sau: Trước đây vào năm 2021 vợ chồng bà Lê Thị Kiều T1 và ông Nguyễn Thanh T2 có vay của bà Trần Thị Đ1 số tiền là 12.170.000 đồng và 05 chỉ vàng 24kara (loại 9999), mục đích để chi tiêu trong gia đình. Bà T1 hẹn trong vòng vài ngày sẽ trả hết nợ cho bà Điệp. Khi mượn tiền và vàng đến nay thì bà T1 chỉ trả cho bà Đ1 được 04 tháng tiền lãi nhưng số tiền bao nhiêu hai bên không nhớ rõ và không yêu cầu Tòa án xem xét lại lãi suất. Việc vay mượn này được bà Điệp, bà T1 thừa nhận và ông T2 không có ý kiến phản đối nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay bà Trần Thị Đ1yêu cầu bà Lê Thị Kiều T1 và ông Nguyễn Thanh T2phải trả cho bà Đ1số tiền gốc còn nợ là 12.170.000 đồng và 05 chỉ vàng 24kara (loại 9999), không yêu cầu tính lãi.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay thì yêu cầu khởi kiện bà Trần Thị Đ1là có cơ sở để được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Bởi lẽ theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản như sau: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”*.

Như vậy, theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua kết quả tranh tụng tại tòa án đều thể hiện phía vợ chồng bà T1, ông T2còn nợ bà Đ1tổng số tiền là 12.170.000 đồng và 05 chỉ vàng 24kara (loại 9999). Do đó yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là có cơ sở để được HĐXX xem xét chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án phía bà Lê Thị Kiều T1 đồng ý trả số nợ trên cho bà Trần Thị Diệp. Tuy nhiên do hoàn cảnh khó khăn nên bà T1 xin được trả dần số tiền trên cho bà Đ1mỗi tháng là 1.000.000 đôn cho đến khi hết số nợ trên nhưng không được phía bà Đ1chấp nhận. Căn cứ vào mục 1 phần III Thông tư liên tịch số 01 ngày 19/6/1997 của TANDTC - VKSNDTC- Bộ Tư pháp - Bộ Tài chính hướng dẫn về việc xét xử và thi hành án về tài sản quy định “...Tòa án không tự ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành ...”. Do đó HĐXX miễn xét.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà T1 cho rằng đã đóng lãi cho bà Đ1được 04 tháng tiền lãi nhưng không nhớ rõ số tiền đã đóng lãi cho bà Diệp. Đồng thời phía bà T1 cũng không yêu cầu Tòa án xem xét lại phần lãi suất nên miễn xét.

Tại phiên tòa bà Đ1thống nhất giá 01 chỉ vàng 24 kra (loại 9999) tại thời điểm xét xử có giá là: 5.300.000 đồng để HĐXX xem xét tính án phí.

[4] Về án phí DSST : Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì bà Lê Thị Kiều T1 và ông Nguyễn Thanh T2 phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền, vàng phải trả cho bà Diệp.

Bà Trần Thị Đ1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận. Hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho bà Diệp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ. Buộc bà Lê Thị Kiều T1 và ông Nguyễn Thanh T2 phải trả cho bà Trần Thị Đ1 số tiền vay còn nợ tổng cộng 12.170.000 đồng và 05 chỉ vàng 24kara (loại 9999).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp khoản tiền trên, người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/. Về án phí DSST : bà Lê Thị Kiều T1 và ông Nguyễn Thanh T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.933.500 đồng.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Đ1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 929.000 đồng theo biên lai thu số 0004319 ngày 12/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G.

3/. Quyền kháng cáo: Án xử công khai. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân huyện Hòn Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn A